TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ CẦN THƠ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 1252/2026/DS-PT
Ngày: 08/9/2026
V/v Tranh chấp đòi lại quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Định.

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Toàn.

Ông Trần Nam Trung.

- Thư ký phiên tòa: Bà Tống Phi Phụng - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa***: Bà Dương Thị Ngọc Bích - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 28/8 và ngày 08/9 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 1395/2026/TLPT-DS ngày 22 tháng 7 năm 2026 về việc: *"Tranh chấp đòi lại quyền sử dụng đất"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 175/2026/DS-ST, ngày 24 tháng 4 năm 2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 13 – Cần Thơ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 1395/2025/QĐ-PT ngày 22 tháng 7 năm 2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1935. Địa chỉ: Ấp T, xã B, huyện P, tỉnh Hậu Giang nay là xã T thành phố Cần Thơ. Chết ngày 26/4/2025.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn:

1. Bà Lê Thị P, sinh năm 1958. (Vắng mặt).

2. Bà Lê Thị T; sinh năm 1960. (Vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Số C Ấp T, xã T thành phố Cần Thơ.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Lê Thị P:

+ Ông Lê Văn Đ, sinh năm 1965. Địa chỉ: Ấp P, xã T, thành phố Cần Thơ. Theo văn bản ủy quyền ngày 03/12/2025. (Có mặt).

+ Bà Lê Thị T, sinh năm 1960. Địa chỉ: Số C Ấp T, xã T thành phố Cần Thơ theo văn bản ủy quyền ngày 04/11/2025. (Vắng mặt).

3. Ông Lê Văn B1. Sinh năm 1961. Địa chỉ: Ấp C, xã T thành phố Cần Thơ. (Vắng mặt).

4. Ông Lê Văn Đ, sinh năm 1965. Địa chỉ: Ấp P, xã T, thành phố Cần Thơ. (Có mặt).

5. Bà Lê Thị B2, sinh năm 1968. (Vắng mặt).

6. Ông Lê Thanh H, sinh năm 1969. (Vắng mặt).

7. Ông Lê Văn H1, sinh năm 1970. (Vắng mặt).

8. Bà Lê Thị H2, sinh năm 1976. (Vắng mặt).

9. Ông Lê Thanh T1, sinh năm 1978. (Vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã T thành phố Cần Thơ.

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị Đ1, sinh năm 1964. Địa chỉ: Số B ấp T, xã B, huyện P, tỉnh Hậu Giang nay là xã T, thành phố Cần Thơ. (Vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Bà Nguyễn Thị Đ1, sinh năm 1966. Địa chỉ: Số B ấp T, xã B, huyện P, tỉnh Hậu Giang nay là xã T, thành phố Cần Thơ. (Có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Huỳnh Văn D, sinh năm 1964. Địa chỉ: Ấp T, xã B, huyện P, tỉnh Hậu Giang nay là xã T thành phố Cần Thơ. (Vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của ông Huỳnh Văn D: Ông Huỳnh Văn D1, sinh năm 1993. Địa chỉ: Ấp T, xã B, huyện P, tỉnh Hậu Giang nay là xã T thành phố Cần Thơ. Theo văn bản ủy quyền ngày 17/7/2024. (Có mặt).

2. Bà Lê Thị T, sinh năm 1960. Địa chỉ: Ấp T, xã B, huyện P, tỉnh Hậu Giang nay là xã T thành phố Cần Thơ. (Vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bà T: Ông Lê Văn Đ, sinh năm 1965. Địa chỉ: Ấp P, xã T, thành phố Cần Thơ. Theo văn bản ủy quyền ngày 04/11/2025. (Có mặt).

3. Ông Lê Văn H1, sinh năm 1970. (Vắng mặt).

4. Ông Lê Thanh T1, sinh năm 1978. (Vắng mặt).

5. Bà Phạm Thị Bích C, sinh năm 1983. (Vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã B, huyện P, tỉnh Hậu Giang nay là xã T thành phố Cần Thơ.

Người kháng cáo: Bị đơn bà Nguyễn Thị Đ1, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Văn D.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, nội dung vụ án, quyết định bản án sơ thẩm và nội dung kháng cáo được tóm tắt như sau:

* *Nguyên đơn trình bày:* Ngày 12/7/2004, hộ cụ Nguyễn Thị B được Ủy ban nhân dân huyện P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số TMA – 0018QSDĐ đối với:

- Thửa đất số 916 diện tích 795m^2.

- Thửa đất số 967 diện tích 10437 m^2.

- Thửa đất số 1021 diện tích 3545 m^2.

- Thửa đất 1186 diện tích 4377 m^2.

Cùng tờ bản đồ số 8, đất tại ấp T, xã B, huyện P, tỉnh Hậu Giang. Các thửa đất nêu trên đều do cụ Nguyễn Thị Ba C1 gia đình trực tiếp quản lý sử dụng từ trước năm 1997, trong đó thửa 1021 là tiếp giáp Kênh Nổi. Sau đó cụ B đi nước ngoài nên cho con cháu thuê đất, đến năm 2014 thì cụ B về nhà mới phát hiện phía bà Nguyễn Thị Đ1 lấn chiếm 01 phần thửa 1021 phần tiếp giáp Kênh Nổi với diện tích lấn chiếm khoảng 2.000m^2. Do đó, cụ Nguyễn Thị B đã khởi kiện đến Tòa án yêu cầu bà Nguyễn Thị Đ1 trả lại diện tích đất đã lấn chiếm tại thửa 1021 là khoảng 2.000m^2. Ngày 26/4/2025, cụ Nguyễn Thị B chết, những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn cụ Nguyễn Thị B gồm các ông (bà) Lê Thị P, Lê Thị T, Lê Văn B1, Lê Văn Đ, Lê Thị B2, Lê Thanh H, Lê Văn H1, Lê Thị H2, Lê Thanh T1 và các ông (bà) Lê Thị T, Lê Văn H1, Lê Thanh T1, Phạm Thị Bích C là thành viên trong hộ cụ Nguyễn Thị B đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng chỉ có mặt ông Lê Văn Đ đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bà Lê Thị P và Lê Thị T có mặt trình bày ý kiến giữ nguyên yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cụ Nguyễn Thị B, những người còn lại vắng mặt, không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của cụ Nguyễn Thị B. Tại phiên tòa, ông Lê Văn Đ là một trong những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn cụ Nguyễn Thị B thống nhất diện tích tranh chấp theo kết quả đo đạc đo đạc thực tế tại trích đo bản đồ địa chính số 152/CHK ngày 30/6/2025 với diện tích là 1.588,4m^2. Ông Lê Văn Đ vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cụ Nguyễn Thị B và yêu cầu bị đơn bà Nguyễn Thị Đ1 trả cho nguyên đơn diện tích đất theo đúng diện tích được ghi nhận trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cụ Nguyễn Thị B và theo kết quả đo đạc thực tế tại trích đo bản đồ địa chính số 152/CHK ngày 30/6/2025 với diện tích yêu cầu bị đơn trả là 1.304,1m^2 tại thửa 1021, tờ bản đồ số 8 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số TMA – 0018QSDĐ do Ủy ban nhân dân huyện P cấp ngày 12/7/2004 cho hộ cụ Nguyễn Thị B.

Đối với phần đất diện tích tranh chấp còn lại là 284,3m^2 thì ông Đ cho rằng là đất của nguyên đơn nhưng khi làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do sai sót nên chưa kê khai hết diện tích vì đất của nguyên đơn kéo dài tới Kênh N. Phần đất của cụ B khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không tiếp giáp đất bên bà Đ1 và cũng không biết thửa 1071 do ai đăng ký kê khai và sử dụng. Do đó, ông Đ yêu cầu bị đơn trả cho nguyên đơn phần đất 284,3m^2. Tổng cộng phía nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả diện tích đất là 1.588,4m^2.

* *Bị đơn bà Nguyễn Thị Đ1 trình bày*: Nguồn gốc đất của bà là được cha mẹ cho vào khoảng năm 1985. Hiện trạng đất ban đầu là nguyên thửa đất lớn kéo dài từ Kênh 500 tới giáp đất của cụ Nguyễn Thị B. Khoảng năm 1983 thì đào kênh Nổi cắt ngang phần đất của gia đình nên phần đất giáp ranh cụ Nguyễn Thị B còn lại khoảng 1.000m^2 là đất lung bào và phần đất này do bà đang quản lý sử dụng từ năm 1984 cho đến nay nhưng bà chưa làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đối với phần đất còn lại bị Kênh N cắt ngang thì bà đã đăng ký kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1997 với diện tích là 11.700m^2. Phần đất của bà đang canh tác là giáp ranh với đất của cụ B từ khi bà sử dụng đất cho đến nay nhưng bà cũng không biết thửa 1071 do ai đăng ký kê khai và sử dụng. Đối với yêu cầu khởi kiện của phía nguyên đơn thì bà không đồng ý.

* *Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Văn D trình bày*: Ông D không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đồng thời xác định phần đất tranh chấp với phía nguyên đơn có diện tích khoảng 1.500m^2.

* Tại Bản án sơ thẩm số 175/2026/DS-ST, ngày 24 tháng 4 năm 2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 13 – Cần Thơ quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cụ Nguyễn Thị B đối với bị đơn bà Nguyễn Thị Đ1 về việc tranh chấp quyền sử dụng đất.

Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị Đ1 cùng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Văn D có nghĩa vụ trả cho hộ cụ Nguyễn Thị B diện tích 1.588,4m^2 tại vị trí (2) theo trích đo bản đồ địa chính số 152/CHK ngày 30/6/2025 của Công ty cổ phần Đ3.

Buộc người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn cụ Nguyễn Thị B gồm các ông (bà) Lê Thị P, Lê Thị T, Lê Văn B1, Lê Văn Đ, Lê Thị B2, Lê Thanh H, Lê Văn H1, Lê Thị H2, Lê Thanh T1 và thành viên trong hộ cụ Nguyễn Thị B gồm các ông (bà) Lê Thị T, Lê Văn H1, Lê Thanh T1, Phạm Thị Bích C trả cho bị đơn bà Nguyễn Thị Đ1 giá trị quyền sử dụng đất được ổn định là 284,3m^2 tương đương với số tiền là 45.772.300 đồng.

Công nhận diện tích 1.588,4m^2 tại vị trí (2) theo trích đo bản đồ địa chính số 152/CHK ngày 30/6/2025 của Công ty cổ phần Đ3 và thiết kế xây dựng CHK Việt Nam thuộc thửa đất số 1021, tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại ấp T, xã B, huyện P, tỉnh Hậu Giang (nay là xã T, thành phố Cần Thơ) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số TMA – 0018QSDĐ do Ủy ban nhân dân huyện P (cũ) cấp ngày 12/7/2004 cho hộ cụ (bà) Nguyễn Thị B. (Kèm theo trích đo bản đồ địa chính số 152/CHK ngày 30/6/2025 của Công ty cổ phần Đ3).

Các đương sự có quyền, nghĩa vụ liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

2. Về cây trồng trên phần đất tranh chấp tại vị trí (2) theo trích đo bản đồ địa chính số 152/CHK ngày 30/6/2025 của Công ty cổ phần Đ3 và thiết kế xây

dựng CHK Việt Nam thuộc thửa đất số 1021, tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại ấp T, xã B, huyện P, tỉnh Hậu Giang (nay là xã T, thành phố Cần Thơ) buộc bị đơn bà Nguyễn Thị Đ1 cùng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Văn D có nghĩa vụ di dời cây trồng để giao trả quyền sử dụng đất cho hộ cụ Nguyễn Thị B.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí dân sự sơ thẩm, chi phí tố tụng và thông báo quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

* Ngày 08/5/2026, bị đơn bà Nguyễn Thị Đ1 kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án dân sự sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

* Ngày 08/5/2026, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Văn D kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án dân sự sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

* Tại phiên tòa phúc thẩm, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn giữ nguyên kháng cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt. Các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

* Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân thủ và chấp hành pháp luật tố tụng của những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm. Đồng thời, phát biểu quan điểm về tính có căn cứ và hợp pháp của kháng cáo và cho rằng kháng cáo của bị đơn là không có cơ sở chấp nhận và đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, ý kiến phát biểu và đề nghị của Kiểm sát viên và những người tham gia tố tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Người kháng cáo, nội dung và hình thức đơn kháng cáo, thời hạn kháng cáo của bị đơn là đúng theo quy định tại Điều 271, Điều 272 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, kháng cáo hợp lệ và đúng theo luật định nên vụ án được xét xử theo trình tự phúc thẩm đối với nội dung kháng cáo và các vấn đề có liên quan đến việc kháng cáo. Đối với kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Văn D, thấy rằng tại giấy ủy quyền ngày 17/7/2024 ông Huỳnh Văn D chỉ ủy quyền cho con ruột là ông Huỳnh Văn D1 thay mặt ông tham gia tố tụng ở Tòa án các cấp sơ thẩm và phúc thẩm, chứ không có ủy quyền cho ông ký đơn kháng cáo, nhưng tại đơn kháng cáo đề ngày 08/5/2026 thì ông Huỳnh Văn D là người kháng cáo nhưng phần ký tên là Huỳnh Văn D1. Do đó kháng cáo của ông D không hợp lệ và không đúng quy định tại Điều 271, Điều 272 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

[2]. Về sự có mặt, vắng mặt của những người tham gia tố tụng: Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn bà Lê Thị T, ông Lê Văn B1, bà Lê Thị B2, ông Lê Thanh H, ông Lê Văn H1, bà Lê Thị H2, ông Lê Thanh T1 và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn H1, ông Lê Thanh T1, bà Phạm Thị Bích C đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần 2 tham gia phiên toà nhưng vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vụ án vắng mặt đối với những người trên.

[3]. Xét kháng cáo của bị đơn. Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng theo các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện là tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số TM.A-0018 QSDĐ do Ủy ban nhân dân huyện P cấp ngày 12/7/2004 cho bà Nguyễn Thị B đối với thửa 1021 có diện tích 3545m^2. Tuy nhiên ở hướng Tây giáp với thửa 1071 khi đối chiếu về hình thể giữa bản trích đo bản đồ địa chính số 152 ngày 30/6/2025 do Tòa án cấp sơ thẩm trưng cầu của Công ty cổ phần Đ3 với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị B tại thửa 1021 thì phần đất tranh chấp có diện tích đo đạc 1588,4m^2 (Phần số 2) không nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa 1021. Mặt khác Tòa án cấp sơ thẩm cũng đã thu thập sổ mục kê đất quyển số 1/1 ngày 05/11/2002 thể hiện về hình thể thửa 1021 đúng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà bà B được cấp, như vậy phần diện tích đất đang tranh chấp 1588,4m^2 thuộc thửa 1071 mà bị đơn đứng tên trên sổ mục kê đất. Tại phiên tòa phúc thẩm người kế thừa quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn cũng thừa nhận phần đất đang tranh chấp gia đình bị đơn đang sử dụng từ trước đến nay. Ngoài ra, khi Tòa án cấp sơ thẩm trưng cầu của Công ty cổ phần Đ3 cũng không xác định được thửa đất đang tranh chấp có thuộc thửa 1021 hay thuộc thửa 1071 để từ đó có căn cứ đánh giá toàn diện vụ án mà chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là chưa đủ căn cứ. Trường hợp như Tòa án cấp sơ thẩm xác định phần đất đang tranh chấp là của nguyên đơn thì hình thể thực tế của phần đất là hình chữ nhật và hình thể trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp ở thửa 1021 khác nhau.

[5]. Bên cạnh đó, Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị đơn trả lại phần đất đã lấn chiếm 1.304m^2 nên diện tích còn lại là 284,3m^2, Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng là không đủ diện tích tối thiểu để tách thửa theo Quyết định số 44/2025/QĐ-UBND ngày 11/12/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố C nên đã ổn định phần diện tích còn lại 284,3m^2 cho nguyên đơn sử dụng và buộc nguyên đơn trả giá trị quyền sử dụng đất cho bị đơn là chưa đúng theo quy định pháp luật, bởi vì Tòa án cấp sơ thẩm cũng như đơn vị đo đạc không tách ra được phần diện tích còn lại là 284,3m^2 là ở vị trí nào, do giáp với thửa 1021 là thửa 1071 của bị đơn và phần diện tích đất mà bị đơn có được thì việc đi đăng ký để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hay không là quyền của bị đơn.

[5]. Từ những chứng cứ nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không có căn cứ, vì vậy Hội đồng xét xử phúc thẩm cần sửa bản án của cấp sơ thẩm theo hướng nhận định trên.

[6]. Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng đối với yêu cầu kháng cáo của bị đơn là có căn cứ để chấp nhận.

[7]. Xét đề nghị của Kiểm sát viên là không có cơ sở, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[8]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Kháng cáo của bị đơn được chấp nhận nên không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Căn khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Đ1.

- Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 175/2026/DS-ST, ngày 24 tháng 4 năm 2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 13 – Cần Thơ và được tuyên lại như sau:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị B đối với bị đơn bà Nguyễn Thị Đ1 về việc buộc bị đơn bà Nguyễn Thị Đ1 cùng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Văn D có nghĩa vụ trả cho hộ cụ Nguyễn Thị B diện tích 1.588,4m^2 tại vị trí (2) theo bản trích đo bản đồ địa chính số 152 ngày 30/6/2025 do Tòa án cấp sơ thẩm trưng cầu của Công ty cổ phần Đ3.

2. Chi phí tố tụng: Tổng cộng 14.648.999 đồng những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn phải chịu và đã nộp xong.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn bà Nguyễn Thị B gồm các ông, bà Lê Thị P, Lê Thị T, Lê Văn B1, Lê Văn Đ, Lê Thị B2, Lê Thanh H, Lê Văn H1, Lê Thị H2, Lê Thanh T1 được miễn theo quy định. Trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo phiếu thu số: PT2024/0004 ngày 02/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn bà Nguyễn Thị B.

- Bị đơn bà Nguyễn Thị Đ1 không phải chịu.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn bà Nguyễn Thị Đ1 không phải chịu.

5. Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2025 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 4, 6, 7, 8 Luật Thi hành án dân sự năm 2025, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật Thi hành án dân sự năm 2025.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND thành phố Cần Thơ;
- TAND Khu vực 13 – Cần Thơ;
- Phòng THADS Khu vực 13 - Cần Thơ;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Nguyễn Quốc Định